

Số: 09 /BC-UBND

Bình Định, ngày 26 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO

Tình hình, kết quả thực hiện công tác cải cách thủ tục hành chính trong tháng 01 năm 2024 trên địa bàn tỉnh

Kính gửi: Văn phòng Chính phủ

Thực hiện Công điện số 644/CD-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc chấn chỉnh, tăng cường trách nhiệm và nâng cao hiệu quả công tác cải cách thủ tục hành chính, kịp thời tháo gỡ vướng mắc, khó khăn cho người dân, doanh nghiệp; Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định đã ban hành Công văn số 5319/UBND-KSTT ngày 31 tháng 7 năm 2023 về việc rà soát, triển khai thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính, cải cách thủ tục hành chính theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và Bộ Nội vụ.

Căn cứ Đề cương báo cáo hàng tháng về kết quả thực hiện các nội dung theo Công điện số 644/CD-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ (gửi kèm theo Công văn số 5633/VPCP-KSTT ngày 25 tháng 7 năm 2023 của Văn phòng Chính phủ); Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định báo cáo tình hình, kết quả thực hiện công tác cải cách thủ tục hành chính tháng 01 (từ ngày 23 tháng 12 năm 2023 đến ngày 22 tháng 01 năm 2024) trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Về cải cách việc quy định thủ tục hành chính (TTHC)

1.1. Kết quả đánh giá tác động và thẩm định TTHC trong dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật có quy định TTHC

- Đã đánh giá tác động đối với TTHC quy định tại dự thảo văn bản quy phạm pháp luật: 0

- Đã thẩm định đối với TTHC quy định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật. Trong đó:

+ Cơ quan thẩm định đã kiến nghị bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung theo hướng cắt giảm, đơn giản hóa TTHC: 0

+ Cơ quan chủ trì soạn thảo đã tiếp thu đề bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung theo hướng cắt giảm, đơn giản hóa TTHC: 0.

1.2. Kết quả cắt giảm, đơn giản hóa quy định TTHC

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định¹ công bố Danh mục 08 TTHC nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Quản lý công sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài chính đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa (rút ngắn thời gian giải quyết) theo Quyết định số 4617/QĐ-UBND ngày 13 ngày 12 tháng 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

1.3. Tổng số TTHC được ban hành mới, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ: không

2. Về cải cách việc thực hiện TTHC

2.1. Kết quả công khai, minh bạch trong thực hiện TTHC

Theo kết quả đánh giá Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện TTHC, cung cấp dịch vụ công theo Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ trên Cổng Dịch vụ công quốc gia trong tháng 01 năm 2024, điểm trung bình nhóm chỉ số công bố, công khai đạt 10,4/18 điểm, cụ thể:

- Tỷ lệ TTHC công bố đúng hạn đạt 33%, tỷ lệ TTHC công khai, cập nhật đúng hạn đạt 33%.

- Số TTHC được công khai đầy đủ các nội dung quy định về các bộ phận cấu thành đạt 100%.

- Tỷ lệ hồ sơ đồng bộ lên Cổng Dịch vụ công quốc gia là 27.519 hồ sơ (đạt 84,27%), hồ sơ chưa đồng bộ 5.137 (chiếm 15,73%).

- Thực hiện thường xuyên việc rà soát, làm sạch TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh đã được công bố, công khai trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC, bảo đảm chính xác, đầy đủ, kịp thời, đúng quy định.

2.2. Kết quả giải quyết TTHC

- Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trong kỳ báo cáo là: 79.191 hồ sơ, trong đó bao gồm: 35.989 hồ sơ tiếp nhận mới (trực tuyến: 33.126 hồ sơ; trực tiếp và qua dịch vụ bưu chính công ích: 2.863 hồ sơ), 13.202 hồ sơ từ kỳ trước chuyển qua.

- Số lượng hồ sơ đã giải quyết: 36.256 hồ sơ, trong đó bao gồm: 32.680 hồ sơ giải quyết trước hạn, 3.529 hồ sơ giải quyết đúng hạn và 47 hồ sơ giải quyết trễ hạn.

- Số lượng hồ sơ đang giải quyết và còn trong hạn: 12.935 hồ sơ.

2.3. Kết quả thực hiện dịch vụ công trực tuyến

¹ Quyết định số 131/QĐ-UBND ngày 11/01/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định² giao 07 tiêu liên quan đến “Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện TTHC, dịch vụ công trực tuyến” trên địa bàn tỉnh trong năm 2024 cho 18 cơ quan chuyên môn thuộc tỉnh, 11 Ủy ban nhân dân cấp huyện (bao gồm 07 chỉ tiêu: (i) Hồ sơ trực tuyến, (ii) Thanh toán trực tuyến, (iii) Số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC, (iv) khai thác, sử dụng lại thông tin số hóa, (v) Cấp kết quả điện tử, (vi) Dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ trực tuyến và (vii) Thủ tục hành chính cung cấp thanh toán trực tuyến có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến).

- Thực hiện Công văn số 221/VPCP-KSTT ngày 10 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ³, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Công văn số 304/UBND-KSTT ngày 12 tháng 01 năm 2024 triển khai các nhiệm vụ, chỉ tiêu được giao tại Nghị quyết số 01/NQ-CP và Nghị quyết số 02/NQ-CP năm 2024 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định⁴ công bố sửa đổi, bổ sung Danh mục 11 TTHC được cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình của tỉnh; Quyết định⁵ phê duyệt Danh mục 25 TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Bảo hiểm xã hội tỉnh và 314 TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân thành phố Quy Nhơn đưa vào tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; Quyết định⁶ ban hành Kế hoạch triển khai mô hình “Hành chính phục vụ người dân” trên địa bàn tỉnh Bình Định và Quyết định⁷ ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện mô hình tiếp nhận, giải quyết hồ sơ TTHC phi địa giới hành chính trên địa bàn tỉnh.

- Trong tháng 01 năm 2024, số lượng hồ sơ TTHC tiếp nhận trực tuyến là 33.126/35.989 đạt tỷ lệ 92,04% (giảm 0,65% so với tháng 12 năm 2023). Các cơ quan, đơn vị, địa phương triển khai thực hiện hiệu quả, bao gồm: Sở Công Thương (3.605/3.605 hồ sơ), Sở Giao thông vận tải (1.602/1.616 hồ sơ), Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (667/673 hồ sơ), Sở Tư pháp (880/888 hồ sơ) có số lượng hồ sơ phát sinh trực tuyến chiếm tỷ trọng lớn. Ngoài ra, Ủy ban nhân dân huyện Tây Sơn (1.317/1.317 hồ sơ), huyện Vĩnh Thạnh 249/249 hồ sơ) có số lượng hồ sơ trực tuyến phát sinh đạt tỷ lệ 100% (*Phụ lục 1 kèm theo*).

- Giao dịch thanh toán trực tuyến phí, lệ phí giải quyết TTHC trong tháng 01 năm 2024 là 24.770 giao dịch (đạt tỷ lệ 94,2 giảm 3,02% so với tháng 12 năm 2023). Các cơ quan, đơn vị, địa phương triển khai thực hiện hiệu quả bao gồm các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Tư pháp, Giao thông vận tải, Y tế, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường; Ủy ban nhân dân các

² Quyết định số 235/QĐ-UBND ngày 18/01/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

³ Công văn số 221/VPCP-KSTT ngày 10 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về việc triển khai nhiệm vụ, chỉ tiêu giao tại các Nghị quyết số 01/NQ-CP, Nghị quyết số 02/NQ-CP năm 2024 của Chính phủ.

⁴ Quyết định 162/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

⁵ Quyết định 4987/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

⁶ Quyết định số 4900/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

⁷ Quyết định số 4966/QĐ-UBND ngày 30/12/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

huyện, thị xã, thành phố: Tây Sơn, Quy Nhơn, An Nhơn, Hoài Nhơn, An Lão; các xã, phường, thị trấn của huyện Tuy Phước, thị xã Hoài Nhơn, thị xã An Nhơn, huyện Tây Sơn, thành phố Quy Nhơn, (Phụ lục 2 kèm theo).

2.4. Số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính

- Tỷ lệ số hóa thành phần hồ sơ bình quân của cả tỉnh đạt 97,7% (giảm 0,1% so với tháng 12 năm 2023), trong đó: cấp tỉnh đạt 99,7% (tăng 0,5%), cấp huyện đạt 99,6% (tăng 0,4%), cấp xã đạt 94,9% (giảm 1,8%).

- Tỷ lệ hồ sơ cấp kết quả điện tử bình quân của cả tỉnh đạt 86,86% (giảm 4,22% so với tháng 12 năm 2023), trong đó: cấp tỉnh đạt 59,6% (giảm 14,8%), cấp huyện đạt 86,4% (tăng 2,8%), cấp xã đạt 96,3% (giảm 0,2%).

- Tỷ lệ khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư bình quân của cả tỉnh đạt 94,75% (tăng 0,85% so với cùng kỳ tháng trước), trong đó: cấp tỉnh đạt 93,9% (giảm 2,5% so với tháng 12 năm 2023), cấp huyện đạt 93,52% (tăng 1,12%), cấp xã đạt 96,1% (tăng 2,2%).

3. Kết quả tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị

- Tình hình tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị về quy định và hành vi hành chính: tổng số phản ánh, kiến nghị đã tiếp nhận: 18 phản ánh; số phản ánh, kiến nghị đã xử lý đúng hạn: 12 phản ánh; số phản ánh, kiến nghị đã xử lý quá hạn: 0; số phản ánh, kiến nghị đang xử lý: 06 phản ánh.

- Tình hình tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị về quy định kinh doanh theo mục IX Nghị quyết số 97/NQ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ: tổng số phản ánh, kiến nghị đã tiếp nhận: 0; số phản ánh, kiến nghị đã xử lý đúng hạn: 0; số phản ánh, kiến nghị đã xử lý quá hạn: 0; số phản ánh, kiến nghị đang xử lý: 0.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm

Công tác kiểm soát TTHC, theo dõi, đôn đốc, đánh giá kết quả giải quyết hồ sơ TTHC, thực hiện dịch vụ công trực tuyến và báo cáo định kỳ hằng tháng về công tác cải cách TTHC theo Công văn số 5633/VPCP-KSTT ngày 25 tháng 7 năm 2023 của Văn phòng Chính phủ tiếp tục được duy trì và thực hiện nền nếp, qua đó góp phần thúc đẩy, nâng cao hiệu quả giải quyết TTHC và thực hiện dịch vụ công trực tuyến.

2. Tồn tại, hạn chế

Tỷ lệ hồ sơ TTHC giải quyết trễ hạn trong tháng 01 năm 2024 tăng 08 hồ sơ so với tháng 12 năm 2023; số lượng hồ sơ TTHC tiếp nhận trực tuyến, thanh toán trực tuyến phí, lệ phí giải quyết TTHC, số hóa thành phần hồ sơ, cấp kết quả điện tử giảm nhẹ so với tháng 12 năm 2023.

III. NHIỆM VỤ TRONG THÁNG 02 NĂM 2024

1. Tiếp tục duy trì việc công bố, công khai TTHC trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC, đảm bảo chính xác, đầy đủ, kịp thời và đúng quy định.

2. Triển khai Kế hoạch thực hiện thí điểm việc tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

3. Ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa TTHC năm 2024 phục vụ người dân, doanh nghiệp.

4. Ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2024 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2024 của tỉnh.

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định trân trọng báo cáo Văn phòng Chính phủ xem xét, tổng hợp theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thứ trưởng BTC Nguyễn Đức Chi (b/c);
- Cục Kiểm soát TTHC (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- Các cơ quan TW đóng trên địa bàn tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- VNPT Bình Định, Bưu điện tỉnh;
- LĐ, CV VP UBND tỉnh;
- THCB, PVHCC, HCTC;
- Tổ CCHC của VP UBND tỉnh;
- UBND các xã, phường, thị trấn;
- Lưu: VT, KSTT^(C).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lâm Hải Giang

Phụ lục 1
THỐNG KÊ HỒ SƠ TRỰC TUYẾN TRÊN CÔNG DỊCH VỤ CÔNG TỈNH
(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND
ngày / /2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Đơn vị cấp tỉnh	Số hồ sơ trực tuyến	Tổng số hồ sơ tiếp nhận trong kỳ (trực tuyến, trực tiếp và thông qua dịch vụ BCCI)	Tỷ lệ (%)
I	Cấp tỉnh	7.656	7.843	97,62
1	Sở Công Thương	3.605	3.605	100
2	Sở Du lịch	21	21	100
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	52	52	100
4	Sở Khoa học và Công nghệ	23	23	100
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư ^(*)	25	25	100
6	Sở Ngoại vụ	4	4	100
7	Sở Nội vụ	43	43	100
8	Sở Thông tin và Truyền thông	17	17	100
9	Sở Tài chính ^(*)	13	13	100
10	Sở Văn hóa và Thể thao	31	31	100
11	Sở Xây dựng	184	184	100
12	Sở Y tế	193	194	99,48
13	Sở Giao thông vận tải ^(*)	1.602	1.616	99,13
14	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	667	673	99,11
15	Sở Tư pháp	880	888	99,1
16	Ban Quản lý Khu kinh tế	24	27	88,89
17	Sở Lao động -Thương binh và Xã hội	44	64	68,75
18	Sở Tài nguyên và Môi trường	228	363	62,81
II	Cấp huyện	12.766	13.349	95,63
1	UBND huyện Tây Sơn	1.317	1.317	100
2	UBND huyện Vĩnh Thạnh	249	249	100
3	UBND huyện Hoài Ân	445	450	98,89
4	UBND thị xã Hoài Nhơn	2.331	2.362	98,69
5	UBND thị xã An Nhơn	1.597	1.671	95,57
6	UBND huyện Vân Canh	248	261	95,02
7	UBND TP. Quy Nhơn	2.178	2.293	94,98
8	UBND huyện Tuy Phước	1.523	1.612	94,48
9	UBND huyện Phù Cát	1.304	1.391	93,75
10	UBND huyện An Lão	582	641	90,8
11	UBND huyện Phù Mỹ	992	1.102	90,02
II	Cấp xã	12.704	14.797	85,86
1	UBND TP. Quy Nhơn	388	519	74,76
2	UBND thị xã Hoài Nhơn	497	707	70,3

STT	Đơn vị cấp tỉnh	Số hồ sơ trực tuyển	Tổng số hồ sơ tiếp nhận trong kỳ (trực tuyến, trực tiếp và thông qua dịch vụ BCCI)	Tỷ lệ (%)
3	UBND thị xã An Nhơn	1.166	1.737	67,13
4	UBND huyện Phù Mỹ	1.722	1.845	93,33
5	UBND huyện Tuy Phước	1.173	1.427	82,2
6	UBND huyện Tây Sơn	1.589	1.810	87,79
7	UBND huyện Vân Canh	501	649	77,2
8	UBND huyện An Lão	471	705	66,81
9	UBND huyện Hoài Ân	1.166	1.248	93,43
10	UBND huyện Phù Cát	1.818	1.896	95,89
11	UBND huyện Vĩnh Thạnh	2.213	2.254	98,18
	Tổng cộng I+II+III	33.126	35.989	92,04

Ghi chú:

+ Số liệu tính từ ngày 23/12/2023 đến ngày 22/01/2024.

+ (*) Chưa tính dữ liệu trên phần mềm chuyên ngành.

Phụ lục 2
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN GIAO DỊCH THANH TOÁN
TRỰC TUYẾN PHÍ, LỆ PHÍ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND
ngày / /2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Đơn vị cấp tỉnh	Số giao dịch	Số lượng giao dịch phát sinh	Kết quả tỷ lệ thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)/(4)
I	Cấp tỉnh	4.661	5.068	91,97
1	Sở Du lịch	20	20	100
2	Sở Y tế	296	296	100
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	728	728	100
4	Sở Khoa học và Công nghệ	16	16	100
5	Sở Tài nguyên và Môi trường	269	269	100
6	Sở Thông tin và Truyền thông	11	11	100
7	Sở Văn hóa và Thể thao	7	7	100
8	Sở Lao động -Thương binh và Xã hội	19	19	100
9	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	543	543	100
10	Sở Xây dựng	183	185	98,92
11	Sở Tư pháp	848	860	98,6
12	Sở Công Thương	14	15	93,33
13	Sở Giao thông vận tải	1.697	2.085	81,39
14	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	10	14	71,43
15	Ban Dân tộc	-	-	-
16	Sở Nội vụ	-	-	-
17	Sở Tài chính	-	-	-
18	Sở Ngoại vụ	-	-	-
19	Sở Kế hoạch và Đầu tư ^(*)	-	-	-
20	Thanh tra tỉnh	-	-	-
II	Cấp huyện	9.347	10.290	90,84
1	UBND huyện An Lão	272	272	100
2	UBND huyện Tây Sơn	1.007	1.007	100
3	UBND huyện Hoài Ân	407	408	99,75
4	UBND huyện Vân Canh	365	368	99,18
5	UBND thị xã Hoài Nhơn	1.416	1.431	98,95
6	UBND thị xã An Nhơn	1.80	1.403	98,36
7	UBND TP. Quy Nhơn	1.780	1.946	91,47
8	UBND huyện Phù Mỹ	852	974	87,47
9	UBND huyện Tuy Phước	827	1.035	79,9
10	UBND huyện Phù Cát	849	1.159	73,25
11	UBND huyện Vĩnh Thạnh	192	287	66,9
III	Các xã	10.762	10.944	98,34

STT	Đơn vị cấp tỉnh	Số giao dịch	Số lượng giao dịch phát sinh	Kết quả tỷ lệ thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)/(4)
1	UBND huyện Tuy Phước	1348	1348	100
2	UBND huyện Vân Canh	418	418	100
3	UBND thị xã An Nhơn	628	628	100
4	UBND thị xã Hoài Nhơn	1222	1222	100
5	UBND huyện Tây Sơn	1503	1504	99,93
6	UBND TP.Quy Nhơn	1569	1571	99,87
7	UBND huyện An Lão	336	344	97,67
8	UBND huyện Phù Mỹ	1430	1466	97,54
9	UBND huyện Hoài Ân	435	452	96,24
10	UBND huyện Phù Cát	1265	1325	95,47
11	UBND huyện Vĩnh Thạnh	608	666	91,29
	Tổng số I+II+III	24.770	26.302	94,18

Ghi chú:

- + Số liệu tính từ ngày 23/12/2023 đến ngày 22/01/2024 (thống kê theo ngày thanh toán).
- + (-) Các cơ quan không có TTHC thu phí, lệ phí hoặc không phát sinh hồ sơ.
- + (*) Chưa tính dữ liệu trên phần mềm chuyên ngành.